

BÁO CÁO

Phục vụ giám sát chuyên đề HĐND tỉnh năm 2022 “Về việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”

Thực hiện công văn số 252/CV-ĐGS ngày 06/9/2022 của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh Ninh Thuận về việc báo cáo phục vụ giám sát chuyên đề HĐND tỉnh năm 2022 “Về việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”; Kho bạc Nhà nước (KBNN) Ninh Thuận báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng:

- Việc phổ biến, quán triệt các văn bản của cấp trên; ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống tham nhũng (PCTN)

Đảng ủy, lãnh đạo cơ quan luôn quan tâm đến nhiệm vụ phổ biến, quán triệt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác PCTN, lãng phí; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan đảm bảo hoạt động có hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm toàn thể đảng viên, công chức được tham gia học tập, quán triệt đầy đủ.

Hàng năm Đảng ủy Kho bạc Ninh Thuận đều ban hành Kế hoạch về thực hiện công tác nội chính, PCTN và đã phổ biến triển khai đến toàn thể đảng viên, công chức trong toàn KBNN Ninh Thuận. Đồng thời yêu cầu các Chi bộ trực thuộc tổ chức quán triệt, triển khai và cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch công tác nhằm tổ chức tốt các nội dung công khai, minh bạch, tự kiểm tra, giám sát tại đơn vị mình đảm bảo thực hiện đúng Luật PCTN.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc công tác PCTN:

Đảng ủy, lãnh đạo cơ quan tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác kiểm tra giám sát của cấp ủy Đảng và UBKT Đảng ủy, công tác kiểm tra nội bộ, thanh tra chuyên ngành thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước. Xây dựng Chương trình, Kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai sót trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; ngăn ngừa những việc làm sai trái, tiêu cực gây thất thoát tiền và tài sản Nhà nước giao Kho bạc quản lý.

Thực hiện Kế hoạch kiểm tra nội bộ hàng năm được Giám đốc phê duyệt kèm theo Quyết định kiểm tra đối với tất cả các đơn vị KBNN huyện trực thuộc và các phòng nghiệp vụ với nội dung kiểm tra toàn diện các hoạt động KBNN trong đó có nội dung kiểm tra trách nhiệm thủ trưởng trong việc triển khai thực hiện

nhiệm vụ được giao và công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt pháp luật, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về PCTN trong đơn vị

2. Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN, gắn với việc thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị “Về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về xây dựng chính đốn Đảng.

Phổ biến, quán triệt, triển khai các Chương trình, Kế hoạch của Đảng ủy Kho bạc Ninh Thuận đã xây dựng đến toàn thể đảng viên, công chức trong toàn đơn vị.

Công tác cải cách thủ tục hành chính là nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện PCTN cụ thể: Triển khai Dịch vụ công trực tuyến đối với các đơn vị sử dụng NSNN; tăng cường CCHC trong công tác thu, chi NSNN trên địa bàn; công khai các thủ tục yêu cầu được kiểm soát, thời gian giải quyết và hện trả đúng quy định; cập nhật các quy trình nghiệp vụ mới ban hành tại bảng niêm yết công khai các TTHC và trên trang web KBNN Ninh Thuận; công khai hộp thư điện tử, điện thoại đường dây nóng, hộp thư góp ý.

Thông qua các buổi sinh hoạt chi bộ, chào cờ hàng tháng đã phổ biến, quán triệt đến toàn thể công chức, đảng viên những nội dung cần thiết trong hoạt động KBNN đồng thời tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

- Công khai, minh bạch trong hoạt động của đơn vị.

+ Trong công tác tổ chức cán bộ như tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, luân chuyển, điều động, khen thưởng, kỷ luật, nâng lương, chuyển ngạch lương, thực hiện đúng quy trình tại các văn bản hướng dẫn của cấp thẩm quyền.

+ Trong quản lý, sử dụng kinh phí NSNN: Thực hiện công khai phân bổ dự toán hàng năm ; công khai việc thực hiện thanh toán các khoản tiền lương và thu nhập cho CBCC theo từng tháng; công khai các khoản phải nộp thuế TNCN hàng năm.

+ Trong giao dịch với các đơn vị sử dụng NSNN mở tài khoản tại Kho bạc: thực hiện công khai tất cả các quy trình, các thủ tục yêu cầu được kiểm soát, thời gian giải quyết và hện trả; công khai hộp thư, số điện thoại đường dây nóng và địa chỉ Email cơ quan theo quy định.

- Thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp và chuyển đổi vị trí công tác của CBCC:

KBNN Ninh Thuận đã xây dựng phương châm hành động thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan và được áp dụng trong toàn hệ thống KBNN Ninh Thuận từ tỉnh đến huyện.

Toàn thể CBCC toàn hệ thống KBNN phải thực hiện tốt 09 tiêu thức văn minh văn hóa nghề kho bạc và 10 điều kỷ luật của ngành. Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch được xây dựng và phê duyệt hàng năm nhằm nâng cao năng lực đội ngũ CBCC cũng như phòng ngừa tiêu cực xảy ra.

Mỗi CBCC được phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng và chịu trách nhiệm đối với công việc được giao, là cơ sở để đánh giá, xếp loại lao động hàng tháng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân của CBCC, kết quả thăm dò khách hàng giao dịch là cơ sở để chấn chỉnh hành vi, thái độ phục vụ của CBCC; ngoài ra còn tổ chức đối thoại trực tiếp với các Ban quản lý dự án để kịp thời tháo gỡ vướng mắc cho đơn vị nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư XDCB.

- Về minh bạch tài sản và thu nhập: Thực hiện nghiêm túc quy định về công khai kết quả kê khai tài sản, thu nhập các chức danh theo đúng quy định. Đến thời điểm báo cáo, tất cả các chức danh theo quy định phải kê khai tài sản, thu nhập đã thực hiện đầy đủ rõ ràng không có trường hợp phải thẩm tra xác minh.

- Xử lý trách nhiệm người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng: không có

- Xây dựng và thực hiện quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn: Chấp hành nghiêm túc các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn do KBNN ban hành. Tại KBNN Ninh Thuận có ban hành Quy chế quản lý, tài chính, chi tiêu và một số định mức chi nội bộ KBNN Ninh Thuận và quy định về phân cấp, ủy quyền và tổ chức thực hiện đối với lĩnh vực tài chính, tài sản, đầu tư xây dựng, kiểm tra, kiểm toán nội bộ, ứng dụng CNTT, đấu thầu, mua sắm tập trung trong các đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc KBNN Ninh Thuận.

- Cải cách hành chính và đổi mới công tác quản lý: Triển khai và thực hiện theo lộ trình kế hoạch của cấp trên; hoàn thiện các quy định xây dựng nền công vụ minh bạch, liêm chính, phục vụ trong các đơn vị KBNN.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC) và coi đây là nhiệm vụ chính trong việc thực hiện PCTN, thể hiện qua các nội dung như:

+ Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đây là một bước trong quá trình cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác kiểm soát chi NSNN của hệ thống KBNN góp phần nâng cao hiệu quả thi hành công vụ trên cơ sở đơn giản hóa về thủ tục, minh bạch về hồ sơ, chứng từ và thời gian kiểm soát chi.

+ Tiếp tục tăng cường CCHC trong công tác thu, chi NSNN trên địa bàn: thực hiện phối hợp thu NSNN qua các Ngân hàng thương mại có nhiều địa điểm để lựa chọn nộp thuế, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, phí và lệ phí; kiểm soát chi theo đúng quy trình nghiệp vụ, công khai các thủ tục yêu cầu được kiểm soát, thời gian giải quyết và hện trả đúng quy định.

+ Công khai hộp thư điện tử, điện thoại đường dây nóng, hộp thư góp ý; cập nhật các quy trình nghiệp vụ mới ban hành tại bảng niêm yết công khai các TTHC và trên trang web KBNN Ninh Thuận thuộc trang web UBND tỉnh Ninh Thuận tạo

thuận tiện cho khách hàng nắm bắt nhanh các thông tin và thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục, hồ sơ trong giao dịch;

+ Sử dụng hiệu quả hệ thống mạng nội bộ phục vụ thông tin, báo cáo, thông báo tình hình hoạt động;

+ Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 9001:2015 luôn đồng hành cùng với công tác CCHC.

4. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng; việc giải quyết, kiểm sát giải quyết, xét xử vụ việc, vụ án tham nhũng; kết quả thu hồi tài sản tham nhũng.

- Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động kiểm tra nội bộ: kết quả kiểm tra cho thấy đơn vị đã chấp hành đúng các quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính và KBNN về công tác quản lý quỹ NSNN, không để xảy ra khiếu kiện, khiếu nại trong đơn vị, không có trường hợp vi phạm phải xử lý.

- Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động thanh tra chuyên ngành KBNN: không.

- Kết quả phát hiện tham nhũng qua hoạt động kiểm tra, giám sát của các đoàn thể, mặt trận, HĐND (nếu có): Ban Thanh tra Nhân dân đã thực hiện giám sát thường xuyên CBCC chấp hành giờ giấc làm việc; giám sát việc mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị; việc sử dụng quỹ phúc lợi, kinh phí hoạt động từ Ngân sách nhà nước; giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ ở đơn vị. Kết quả giám sát cho thấy không có trường hợp CBCC vi phạm, không có trường hợp nào gửi đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

- Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng: không.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

5.1. Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra; số đơn vị được thanh tra, kiểm tra trách nhiệm: 49 cuộc/7 đơn vị

- Tổng số cuộc kết thúc thanh tra, kiểm tra trực tiếp tại đơn vị; đã ban hành kết luận: 49 cuộc/7 đơn vị

5.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra:

- Số đơn vị có vi phạm/số đơn vị được thanh tra, kiểm tra: 0/6 đơn vị

- Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra: Không có

- Kiến nghị: kiểm điểm rút kinh nghiệm, xử lý hành chính, xử lý khác; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước: Không có

- Kết quả thực hiện các kiến nghị: Không có

6. Số vụ việc tham nhũng liên quan đến cán bộ, công chức thanh tra: Không có

7. Phát huy vai trò của xã hội, hợp tác quốc tế về PCTN: Không có

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Việc chỉ đạo, điều hành công tác THPTK, CLP

- Việc ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về THPTK, CLP: Không có

- Việc ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện.

KBNN Ninh Thuận đã bám sát Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025; Chương trình THPTK, CLP của Bộ Tài chính năm 2017, giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025; Chương trình THPTK, CLP của KBNN giai đoạn 2017-2020 và giai đoạn 2021-2025 và đã tổ chức triển khai thực hiện tại đơn vị.

Đồng thời, hàng năm KBNN Ninh Thuận đã ban hành Chương trình về THPTK, CLP trong nội bộ KBNN Ninh Thuận, trong đó có quy định một số nội dung cụ thể về THPTK, CLP trong từng lĩnh vực như: tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm, trong sử dụng điện thoại...cụ thể như sau:

+ Quyết định số 191/QĐ-KBNT ngày 29/7/2016 về ban hành Chương trình THPTK, CLP trong nội bộ Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận năm 2016.

+ Quyết định số 44/QĐ-KBNT ngày 22/01/2018 về ban hành Chương trình THPTK, CLP trong nội bộ Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận năm 2018

+ Quyết định số 246/QĐ-KBNT ngày 19/3/2019 về ban hành Chương trình THPTK, CLP trong nội bộ Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận năm 2019

+ Quyết định số 841/QĐ-KBNT ngày 20/2/2020 về ban hành Chương trình THPTK, CLP trong nội bộ Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận năm 2020

+ Quyết định số 394/QĐ-KBNT ngày 14/5/2021 về ban hành Chương trình THPTK, CLP của Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận năm 2021

- Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật THPTK, CLP.

KBNN Ninh Thuận luôn quan tâm việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về THPTK, CLP đến toàn thể cán bộ công chức (CBCC) của đơn vị, đặc biệt chú trọng cập nhật các văn bản về công tác THPTK, CLP như: Luật THPTK, CLP số 43/2013/QH13; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật THPTK, CLP; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014.

Thường xuyên quan tâm đến việc tuyên truyền, phổ biến các Chương trình THPTK, CLP của Chính phủ, Bộ Tài chính và hệ thống KBNN cụ thể: Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK,CLP giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của

Chính phủ về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1284/QĐ-BTC ngày 21/7/2017 về ban hành Chương trình THPT,CLP năm 2017 và giai đoạn đến 2020 của Bộ Tài chính; Quyết định số 2603/QĐ-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025 của Bộ Tài chính; Quyết định số 969/QĐ-KBNN ngày 17/3/2017 của Tổng Giám đốc về Chương trình tổng thể của KBNN về THPT, CLP giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 759/QĐ-KBNN ngày 25/02/2022 của Kho bạc Nhà nước về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025 của Kho bạc Nhà nước.

Thường xuyên, liên tục và duy trì tổ chức các lớp học tập, thảo luận, sinh hoạt chuyên đề về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong việc thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu.

Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng cho CBCC về ý thức THPT, CLP trong tiêu dùng, xây dựng nếp sống mới, xoá bỏ các thủ tục lạc hậu, gây lãng phí. Phê phán các biểu hiện xa hoa lãng phí trong xã hội, triển khai quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về thu, chi ngân sách trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn (so sánh, đánh giá kết quả đạt được với chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh):

+ Năm 2016

- Tổng thu ngân sách địa phương (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 3.320.964 triệu đồng, đạt 170,3% so với dự toán (3.320.964 triệu đồng/ 1.950.000 triệu đồng)

- Tổng chi (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 5.067.764 triệu đồng đạt 138,6% dự toán HĐND giao là 3.657.666 triệu đồng

+ Năm 2017

- Tổng thu ngân sách địa phương (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 3.224.791 triệu đồng, đạt 150,7% so với dự toán (3.224.791 triệu đồng/ 2.140.000 triệu đồng)

- Tổng chi (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 6.052.443 triệu đồng đạt 165,5% dự toán giao là 3.657.666 triệu đồng

+ Năm 2018

- Tổng thu ngân sách địa phương 8.169.440 triệu đồng (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách), bao gồm các khoản sau.

- Tổng thu ngân sách địa phương (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách) là 2.976.518 triệu đồng, đạt 129,4% so với dự toán (2.976.518 triệu đồng/ 2.300.000 triệu đồng)

- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 7.747.909 triệu đồng đạt 154,5% so dự toán Trung ương giao (7.747.909 triệu đồng/5.013.647) và đạt 146,8% Hội đồng nhân dân tỉnh giao (7.747.909 triệu đồng/5.275.802 triệu đồng) trong đó:

+ Năm 2019

Tổng thu ngân sách địa phương đạt 8.989.497 triệu đồng (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 thực hiện : 4.261.899 triệu đồng so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 183% (4.261.899/2.325.000), so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 158% (4.261.899/2.700.000)

- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 8.060.866 triệu đồng đạt 153% so dự toán Trung ương giao (8.060.866 triệu đồng/5.266.965) và đạt 151% Hội đồng nhân dân tỉnh giao (8.060.866 triệu đồng/5.351.964 triệu đồng)

+ Năm 2020:

Tổng thu ngân sách địa phương 9.994.938 triệu đồng (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đạt: 4.346.221 triệu đồng so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 152% (4.346.221/2.850.000 triệu đồng), so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 124% (4.346.221/3.500.000 triệu đồng)

- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 9.143.454 triệu đồng đạt 145% so dự toán Trung ương giao (9.143.454/6.495.468) và đạt 142% Hội đồng nhân dân tỉnh giao (9.143.454/6.455.248 triệu đồng)

- Việc tham mưu, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về chế độ, chính sách; định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi theo quy định; các chế độ, chính sách có tính chất đặc thù của địa phương (thống kê cụ thể chế độ, chính sách được ban hành; kết quả thực hiện; khó khăn, hạn chế trong tổ chức thực hiện).

KBNN Ninh Thuận chỉ tham gia góp ý kiến vào các văn bản dự thảo quy định về chế độ, chính sách; định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi theo quy định; các chế độ, chính sách có tính chất đặc thù của địa phương khi các cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến như: dự thảo Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg về đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ; dự thảo Thông tư quy định về quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN để thực hiện các Đề án đào tạo, bồi dưỡng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và thể dục thể thao; dự thảo Thông tư quy định quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025, dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 74/2018/TT-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ Tài chính, dự thảo Chiến lược của Bộ Tài chính về kế toán, kiểm toán giai đoạn 2021-2030; dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận, ...

- Kết quả tiết kiệm các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước
- Việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19- NQ/TW ngày 25/10/2017; việc giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tỉnh Ninh Thuận đã bám sát nội dung Nghị quyết của Trung ương, Chương trình hành động của Tỉnh ủy để triển khai thực hiện Nghị quyết với quyết tâm cao, tích cực, chủ động, thực hiện có trọng tâm trọng điểm, có lộ trình phù hợp, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, đảm bảo tiến độ đề ra.

Tính đến năm 2021 thì có 357/378 đơn vị được giao tự chủ: Trong đó, có 04 Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, 16 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, 34 đơn vị tự đảm bảo 01 phần chi thường xuyên, và 303 đơn vị do Ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

3. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của KBNN trên địa bàn, trong giai đoạn 2016-2020, KBNN Ninh Thuận tổ chức tiếp nhận các Quyết định của cấp có thẩm quyền về giao kế hoạch trung hạn và hàng năm các nguồn vốn đầu tư công đầu tư thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao, KBNN Ninh Thuận tổ chức tiếp nhận, kiểm soát thanh toán hồ sơ, chứng từ do chủ đầu tư gửi đến trực tiếp tại trụ sở Kho bạc nơi đơn vị đăng ký giao dịch và qua Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến.

Kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển hàng năm trong giai đoạn 2016-2021:

- Năm 2016: giải ngân 36,8 tỷ đồng cho 42 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 94% kế hoạch; giải ngân 6,5 tỷ đồng cho 44 dự án thuộc CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 98% kế hoạch;

- Năm 2017: giải ngân 37,3 tỷ đồng cho 64 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 82% kế hoạch; giải ngân 31,6 tỷ đồng cho 49 dự án thuộc CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 98% kế hoạch;

- Năm 2018: giải ngân 50,8 tỷ đồng cho 88 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 100% kế hoạch; giải ngân 38,9 tỷ đồng cho 59 dự án thuộc

CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 99% kế hoạch;

- Năm 2019: giải ngân 68,9 tỷ đồng cho 89 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 86% kế hoạch; giải ngân 63,7 tỷ đồng cho 60 dự án thuộc CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 96% kế hoạch;

- Năm 2020: giải ngân 57,4 tỷ đồng cho 93 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 84% kế hoạch; giải ngân 122,1 tỷ đồng cho 116 dự án thuộc CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 97% kế hoạch;

- Năm 2021: giải ngân 0,7 tỷ đồng cho 9 dự án thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững, đạt 25% kế hoạch; giải ngân 1,1 tỷ đồng cho 20 dự án thuộc CTMTQG Xây dựng nông thôn mới, đạt 49% kế hoạch (không có dự toán giao mới).

4. Trong quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước các chương trình mục tiêu quốc gia

KBNN Ninh Thuận căn cứ vào Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; các chế độ, chính sách đặc thù theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thông tư của Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan, các văn bản hướng dẫn hàng năm của Bộ Tài chính, KBNN để thực hiện tốt chức năng quản lý, thanh toán các nguồn vốn đầu tư phát triển đầu tư 02 CTMTQG nói trên. Quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, chứng từ đều đúng hạn và trước hạn, không có trường hợp chậm giải quyết mà không rõ nguyên nhân hoặc do nguyên nhân chủ quan từ giao dịch viên của các đơn vị KBNN trên địa bàn.

Việc hạch toán theo dõi chi tiết mã số các CTMTQG của từng chương trình, dự án, tiểu dự án, nội dung đầu tư đều được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính ban hành hệ thống mục lục Ngân sách Nhà nước phục vụ công tác tổng hợp báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương, Bộ Tài chính và KBNN.

Tại các đơn vị KBNN trên địa bàn đều được bố trí trang bị máy móc thiết bị tin học và các chương trình phần mềm ứng dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tác nghiệp của đội ngũ công chức giao dịch, đặc biệt là từ tháng 02/2018, triển khai hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước trong giao dịch chi

ngân sách nhà nước đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho công tác kê khai hồ sơ chứng từ của chủ đầu tư gửi đến Kho bạc đề nghị thanh toán, Qua việc thực hiện giao dịch trực tuyến trên Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN luôn công khai minh bạch, chủ đầu tư luôn giám sát được quá trình Kho bạc tiếp nhận và xử lý hồ sơ, chứng từ.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công :

KBNN Ninh Thuận tổ chức quản lý, sử dụng nhà, đất, xe ô tô, tài sản nhà nước khác theo đúng mục đích, tiêu chuẩn định mức, chế độ quy định. Tài sản công giao các đơn vị, cá nhân thuộc KBNN Ninh Thuận phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Công tác mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, phương tiện đi lại, đầu tư trang thiết bị được đơn vị quan tâm, thể hiện trong việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản tại đơn vị. Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại. Tận dụng, khai thác có hiệu quả tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại hiện có; chỉ đầu tư xây dựng, mua sắm mới khi thực sự cần thiết và bảo đảm đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Rà soát, điều chuyển tài sản từ nơi thừa sang nơi thiếu đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác chuyên môn tại các đơn vị.

Công tác quản lý, sử dụng, sắp xếp lại nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc được lập kịp thời, trong năm 2020 đơn vị đã tiếp nhận trụ sở cũ của phòng Tài chính huyện Ninh Phước để xây dựng trụ sở Kho bạc Nhà nước Huyện Ninh Phước, đơn vị đã thống kê, báo cáo tình hình sắp xếp nhà đất theo đúng ND 151/ND-CP. Công trình Kho bạc Nhà nước Huyện Bắc Ái đang đầu tư xây dựng nên trong quá trình làm thủ tục để Sở Tài Nguyên môi trường cấp sổ để quản lý. Qua công tác quản lý, sử dụng, sắp xếp lại nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc (có biên bản) thì đơn vị đã làm tốt, không để xảy ra thất thoát, cho thuê đất trái quy định.

Qua công tác kiểm tra của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước thì trong giai đoạn 2016-2021 KBNN Ninh Thuận luôn chấp hành đúng quy định mua sắm của Bộ Tài chính, không để xảy ra thất thoát, lãng phí NSNN.

6. Trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động

6.1. Việc thực hiện các quan điểm chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy:

- Bám sát các quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 92-KH/TU của Tỉnh ủy, Kế hoạch hành động của Bộ Tài chính, KBNN và Chương trình hành động số 181-CTr/TU ngày 21/2/2018 của Tỉnh ủy để triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy. Chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp một cách đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả. Rà soát, điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính, theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan.

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức của đảng viên, công chức về đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế; tăng cường tuyên truyền, vận động, thuyết phục, tạo sự thống nhất cao trong quá trình thực hiện.

6.2. Về kết quả triển khai thực hiện:

* Về sắp xếp tổ chức bộ máy:

Thực hiện chủ trương kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống KBNN, từ năm 2016 đến nay đơn vị đã triển khai 04 đợt sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy cụ thể như sau:

- Năm 2017: Thực hiện thống nhất quy trình và đầu mối kiểm soát các khoản chi NSNN từ ngày 02/10/2017; theo đó cơ cấu tổ chức KBNN cấp huyện đã giảm được 12 đơn vị cấp tổ, bộ máy lãnh đạo Tổ giảm được 12 tổ trưởng và 05 tổ phó.

- Năm 2018: Triển khai Đề án tổ chức lại KBNN cấp huyện thành KBNN khu vực và giải thể phòng Giao dịch thuộc KBNN tỉnh, thành phố. Theo đó từ ngày 01/6/2018 thực hiện giải thể phòng Giao dịch và sáp nhập về KBNN tỉnh; cơ cấu tổ chức của KBNN Ninh Thuận còn lại 7 phòng nghiệp vụ và 6 KBNN huyện (giảm 01 đơn vị cấp phòng).

- Năm 2019: Thực hiện sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy của KBNN cấp tỉnh, huyện; theo đó cơ cấu tổ chức của KBNN Ninh Thuận còn lại 5 phòng nghiệp vụ và 6 KBNN huyện (giảm 02 đơn vị cấp phòng).

- Năm 2020: Triển khai thực hiện mô hình Giao dịch viên chuyên sâu kể từ ngày 01/7/2020. Theo đó thực hiện sắp xếp, điều chuyển lại nhiệm vụ của 2 phòng Kiểm soát chi và Kế toán Nhà nước, nhằm hoàn thiện lại chức năng, nhiệm vụ theo hướng cải cách, đơn giản hoá, sắp xếp tinh gọn đầu mối quản lý; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị sử dụng ngân sách trong từng khâu kiểm soát, thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách nhà nước.

* Kết quả về số lượng biên chế, tổ chức bộ máy sau khi thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy:

- Số liệu thực tế sau khi thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy:

| Năm | Cơ cấu tổ chức bộ máy | Tổng số biên chế được giao | Tổng số biên chế thực tế |
|----------|---|----------------------------|--------------------------|
| Năm 2016 | 8 phòng nghiệp vụ; 6 KBNN huyện và 12 Tổ | 144 | 140 |
| Năm 2017 | 8 phòng nghiệp vụ; 6 KBNN huyện | 144 | 138 |
| Năm 2018 | 7 phòng nghiệp vụ; 6 KBNN huyện | 142 | 137 |
| Năm 2019 | 5 phòng nghiệp vụ; 6 KBNN huyện | 142 | 135 |
| Năm 2020 | | 139 | 129 |
| Năm 2021 | | 136 | 127 |

- Cùng với các đợt kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy thì đồng thời tiến hành cơ cấu lại đội ngũ công chức. Những trường hợp chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm cũng đã được bố trí đào tạo lại, bồi dưỡng thêm để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chất lượng đội ngũ công chức tăng trưởng qua các năm. Công chức có trình độ Thạc sĩ tại thời điểm tháng 9/2022 số lượng 21 người chiếm 16%/ tổng số công chức.

- Sau khi thực hiện sáp nhập, giảm số lượng phòng thuộc KBNN cấp tỉnh thì số lượng lãnh đạo cấp Phó phòng dồi dào hơn quy định. Đơn vị đã xây dựng lộ trình, Kế hoạch thực hiện bố trí, sắp xếp lại cấp Phó, đến nay số lượng cấp Phó của các đơn vị thuộc và trực thuộc đảm bảo theo quy định tại Nghị định 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ.

* Về thực hiện tinh giản biên chế:

Theo lộ trình thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021 của KBNN Ninh Thuận thì từ năm 2015 đến năm 2021 sẽ thực hiện tinh giản tối thiểu 10% biên chế định mức được KBNN giao năm 2015, tương đương mỗi năm xác định giảm tối thiểu 1,5% biên chế (02 biên chế/năm). Hàng năm KBNN tỉnh thực hiện giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị thuộc, trực thuộc trên cơ sở chỉ tiêu biên chế KBNN giao cho đơn vị và cơ bản gắn với vị trí việc làm. Số lượng biên chế giao khoán cho các đơn vị KBNN huyện từ 13 biên chế/KBNN huyện (năm 2015) giảm xuống còn 12 biên chế/KBNN huyện (năm 2018 trở đi).

Việc quản lý, sử dụng biên chế được giao trên tinh thần tiết kiệm. Tính đến thời điểm tháng 9/2022 đơn vị có 132 biên chế/định mức 136 biên chế giao. Tổng biên chế công chức được điều chỉnh giảm qua các năm, tuy nhiên hình thức giảm chủ yếu là do nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác; đơn vị chỉ có 01 trường hợp thuộc diện tinh giản biên chế qua rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy (trong năm 2020).

7. Trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên : Không có

8. Trong quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Không có

9. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp: Không có

10. Việc thực hiện công khai các lĩnh vực, hoạt động quy định tại Điều 5 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013.

KBNN Ninh Thuận thực hiện nghiêm túc, đầy đủ quy định công khai các nội dung về thực hành tiết kiệm chống lãng phí như:

- Thường xuyên, định kỳ công khai dự toán, phân bổ, điều chỉnh dự toán và quyết toán tài chính trong chi hoạt động thường xuyên, trong mua sắm tài sản, đầu tư XDCCB.

- Thực hiện lấy ý kiến góp ý dự thảo quy chế, sửa đổi quy chế trên trang thông tin nội bộ hoặc trong hội nghị CBCC, đồng thời công khai Quy chế quản lý tài chính, chi tiêu nội bộ, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do đơn vị ban hành.

- Hàng năm công khai Chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí về KBNN định kỳ đúng quy định.

11. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán việc THPTK, CLP

Hàng năm, KBNN Ninh Thuận đã tổ chức tự kiểm tra, kiểm toán nội bộ tại văn phòng Tỉnh và 6 Kho bạc Huyện; ngoài ra đơn vị cũng được KBNN (Vụ TTKT, Vụ TVQT) kiểm tra công tác quản lý tài chính nội bộ, công tác quản lý tài sản công và XDCB nội ngành. Qua kết quả kiểm tra cho thấy: KBNN Ninh Thuận đã quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản nhà nước đảm bảo phục vụ nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện các biện pháp sử dụng có hiệu quả kinh phí, tài sản nhà nước, từng bước cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống cán bộ, công chức; không có trường hợp, vụ việc xảy ra lãng phí tại đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, CHỈ RÕ TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN; THPTK, CLP.

Nhận thức rõ công tác PCTN; THPTK, CLP là nhiệm vụ thường xuyên trong quá trình thực hiện chức năng và nhiệm vụ của ngành, KBNN Ninh Thuận đã tập trung đẩy mạnh công tác xây dựng, thể chế hoá các mối quan hệ công tác thành những nội quy, quy chế trọng tâm nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu cấp thiết của nhiệm vụ PCTN; THPTK, CLP tại đơn vị.

Hệ thống KBNN nói chung, KBNN Ninh Thuận nói riêng là đơn vị thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN theo quy định của pháp luật, trong đó có công tác kiểm soát chi NSNN là lĩnh vực dễ sinh ra tiêu cực, tham nhũng, lãng phí; tuy nhiên, được sự quan tâm đến công tác cán bộ của Đảng ủy, Ban Giám đốc và tập thể CBCC trong công tác đấu tranh, phòng ngừa tham nhũng, THPTK, CLP nên trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn luôn tuân thủ theo đúng quy trình, thủ tục; đồng thời lãnh đạo cơ quan luôn quan tâm đến việc đẩy mạnh công tác CCHC và đổi mới công tác quản lý coi đây là nhiệm vụ chính trong việc thực hiện PCTN; THPTK, CLP. Nhờ đẩy mạnh đồng bộ các giải pháp lấy ngăn ngừa làm chính nên trong thời gian qua KBNN Ninh Thuận chưa có vụ việc tham nhũng nào xảy ra, chưa để xảy ra tình trạng tham nhũng trong đội ngũ CBCC và không để xảy ra tình trạng tham nhũng trong cơ quan, đơn vị do mình quản lý phụ trách.

Công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật về PCTN, THPTK, CLP cũng như việc thực hiện công tác PCTN gắn với công tác chống lãng phí, thực hành tiết kiệm được Đảng ủy, lãnh đạo đơn vị tổ chức thực hiện nghiêm túc việc triển khai Luật và các văn bản có liên quan về PCTN, THPTK, CLP; đồng thời, tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật do

ngành, địa phương tổ chức và đề ra kế hoạch thực hiện từ đó CBCC có ý thức trong việc chấp hành quy định về PCTN; THPTK, CLP, đã góp phần xây dựng Đảng bộ, cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công tác PCTN; THPTK, CLP được chỉ đạo tập trung từ Trung ương đến địa phương, từ KBNN tỉnh đến các KBNN huyện trực thuộc, thường xuyên được chỉ đạo kiểm tra, chấn chỉnh.

Công tác cán bộ luôn được quan tâm, rà soát đánh giá đội ngũ CBCC một cách khách quan toàn diện trên các mặt: phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, quan hệ cộng đồng và đồng nghiệp; chấp hành tốt các quy định về điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, luân phiên công tác đối với CBCC thuộc thẩm quyền; tăng cường và gắn liền công tác quản lý CBCC với công tác nâng cao chất lượng đảng viên, xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh đảm bảo đáp ứng theo đúng các quy định của Bộ Tài chính, KBNN.

Tính đến thời điểm hiện nay, KBNN Ninh Thuận không có phát sinh trường hợp phải xử lý tạm đình chỉ, tạm thời chuyển đổi vị trí công tác khác đối với CBCC có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, THPTK, CLP.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không

V. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THỜI GIAN ĐẾN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM: Không

Trên đây là báo cáo phục vụ giám sát chuyên đề HĐND tỉnh năm 2022 “Về việc thực hiện chính sách pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021” của Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Đoàn giám sát HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TTKT (3b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thị Hà



PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
(Số liệu tính từ năm 2016-2021)

(Ban hành kèm theo báo cáo số 790 /BC-KBNT ngày 23/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| MS | NỘI DUNG | ĐV TÍNH | SỐ LIỆU | | | | | |
|----|--|------------|-----------------|------|------|------|------|------|
| | | | (Theo từng năm) | | | | | |
| | | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| | CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT | | | | | | | |
| 1 | Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN | Văn bản | 0 | 2 | 4 | 5 | 2 | 1 |
| 2 | Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành | Văn bản | | | | | | |
| | TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN | | | | | | | |
| 3 | Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN | Lượt người | 155 | 0 | 0 | 62 | 56 | 0 |
| 4 | Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức | Lớp | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản | Tài liệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | | | | | | | |
| | Kết quả thực hiện công khai, minh bạch | | | | | | | |
| 6 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch | CQ, TC, ĐV | 7 | 0 | 13 | 18 | 10 | 1 |
| 7 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch | CQ, TC, ĐV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Xây dựng và thực hiện chế độ, định | | | | | | | |

| | <i>mức, tiêu chuẩn</i> | | | | | | | |
|----|---|------------|----|---|---|----|---|---|
| 8 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới | Văn bản | 15 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 9 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp | Văn bản | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Cuộc | 6 | 1 | 1 | 18 | 1 | 1 |
| 11 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Số người bị phát hiện đã vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý kỷ luật | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền) | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Giá trị quà tặng đã được nộp lại (Nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền) | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức</i> | | | | | | | |
| 19 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng | CQ, TC, ĐV | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----|---|-------|----|---|----|----|----|---|
| | xử của người có chức vụ, quyền hạn | | | | | | | |
| 20 | Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập | | | | | | | |
| 22 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng | Người | | | | | | |
| 23 | Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng | Người | 50 | 0 | 24 | 22 | 11 | 0 |
| 24 | Số người tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | Số người đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập | | | | | | | |
| 26 | Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | Số người bị kết luận kê khai không trung thực | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng | | | | | | | |
| 28 | Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 29 | Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----|--|------------|------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 30 | Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i> | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| 31 | Số lượng thủ tục hành chính công được áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | Thủ tục | 32 | 32 | 32 | 32 | 11 | 11 |
| 32 | Số lượng thủ tục hành chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | Thủ tục | 23 | 23 | 23 | 23 | 9 | 11 |
| 33 | Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng | Triệu đồng | 0 | 448.798 | 1.231.873 | 1.399.779 | 7.557.889 | 1.152.198 |
| 34 | Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán | % | 10,1 | 9,5 | 9,2 | 7,3 | 3,54 | 3 |
| | <i>Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước</i> | | | | | | | |
| 35 | Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý | CQ, TC, ĐV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước được thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN | CQ, TC, ĐV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 37 | Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước vi phạm việc thực hiện pháp luật về PCTN | CQ, TC, ĐV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ | | | | | | | |
| | <i>Qua việc công tác kiểm tra và tự kiểm tra của các cơ quan, tổ chức, đơn vị</i> | | | | | | | |
| 38 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----|---|------------------------|---|---|---|---|---|---|
| | của các cơ quan quản lý nhà nước | | | | | | | |
| 40 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 41 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 42 | Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 43 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động chống tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Qua hoạt động thanh tra, giám sát</i> | | | | | | | |
| 44 | Số vụ phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 45 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | Số vụ phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 47 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | <i>Qua phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng</i> | | | | | | | |
| 48 | Số đơn, phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo có hành vi tham nhũng | Đơn, phản ánh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 49 | Số báo cáo và xử lý báo cáo có hành vi tham nhũng | Báo cáo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | Số đơn, phản ánh, tố cáo và báo cáo về tham nhũng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | Đơn, phản ánh, báo cáo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|---|---|------------------------|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Số đơn, phản ánh, tố cáo và báo cáo về tham nhũng đã được giải quyết | Đơn, phản ánh, báo cáo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 52 | Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 53 | Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Qua điều tra tội phạm</i> | | | | | | | | |
| 54 | Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55 | Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được quan chức năng khởi tố | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Bảo vệ người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i> | | | | | | | | |
| 56 | Số người được bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | Số người được khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 58 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã bị trả thù | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 59 | Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng, trong đó: | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | | | | | | | |
| | + Tặng Bằng khen của Bộ, ngành, địa phương | | | | | | | |
| | + Tặng Giấy khen | | | | | | | |
| XỬ LÝ THAM NHŨNG | | | | | | | | |
| 60 | Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 61 | Số đối tượng bị kết án tham nhũng, trong đó: | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|----|---|----------------|---|---|---|---|---|---|
| | + Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 62 | Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 63 | Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 64 | Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý) | Vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 65 | Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý) | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được | | | | | | | |
| 66 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 67 | Đất đai | m ² | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường | | | | | | | |
| 68 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp hành chính | | | | | | | |
| | + Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp | | | | | | | |
| 69 | Đất đai | m ² | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | + Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp hành chính | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|----------------|---|---|---|---|---|---|
| | + Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp | | | | | | | |
| | <i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được</i> | | | | | | | |
| 70 | Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam) | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 71 | Đất đai | m ² | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

THÔNG KÊ CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG, tiêu cực
(Ban hành kèm theo báo cáo Số 790 /BC-KBNT ngày 23/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| Stt | Tên nội dung văn bản đã ban hành | Số văn bản, ngày, tháng, năm cấp ban hành | Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng | Kết quả khắc phục | | |
|-----|----------------------------------|---|--|-------------------|---|----------------|
| | | | | Đã xong | Đang thực hiện hoặc kiến nghị thực hiện | Chưa thực hiện |
| 1 | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có | Không có |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |



PHỤ LỤC 03
ĐANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG
ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo báo cáo Số 790 /BC-KBNT ngày 03 /9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| TT | Tên vụ | Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc | Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc | Tóm tắt nội dung vụ việc, kết quả xử lý, giải quyết |
|-----|----------|---|------------------------------------|---|
| ... | Không có | Không có | Không có | Không có |

PHỤ LỤC 4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Ban hành kèm theo báo cáo số 790/BC-KBNT ngày 29/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| STT | | Đơn vị tính | Năm 2016 | | Năm 2017 | | Năm 2018 | | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Tổng giai đoạn 2016-2021 | | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|--------------------------|-----------|---------|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch | Thực hiện | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| I | Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành | văn bản | | | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | |
| 2 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung | văn bản | | | 1 | 1 | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| 3 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | cuộc | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 84 | 84 | |
| 4 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý | vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 5 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng) | triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| II | Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) | 0 | 1.720 | 1.720 | 1.824 | 1.824 | 1.924 | 1.924 | 1.858 | 1.858 | 2.178 | 2.178 | 2.200 | 2.200 | 11.704 | 11.704 | |
| 1 | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1.1 | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sử dụng và thanh quyết toán NSNN | | 1.720 | 1.720 | 1.824 | 1.824 | 1.924 | 1.924 | 1.858 | 1.858 | 2.178 | 2.178 | 2.200 | 2.200 | 11.704 | 11.704 | |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm: | | 1.720 | 1.720 | 1.824 | 1.824 | 1.924 | 1.924 | 1.858 | 1.858 | 2.178 | 2.178 | 2.200 | 2.200 | 11.704 | 11.704 | |
| | <i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i> | <i>triệu đồng</i> | 350 | 350 | 360 | 360 | 400 | 400 | 370 | 370 | 420 | 420 | 420 | 420 | 2.320 | 2.320 | |
| | <i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i> | <i>triệu đồng</i> | 70 | 70 | 85 | 85 | 70 | 70 | 70 | 70 | 108 | 108 | 120 | 120 | 523 | 523 | |
| | <i>Tiết kiệm sử dụng điện</i> | <i>triệu đồng</i> | 115 | 115 | 115 | 115 | 115 | 115 | 115 | 115 | 135 | 135 | 140 | 140 | 735 | 735 | |
| | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i> | <i>triệu đồng</i> | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 | 250 | 250 | 250 | 250 | 1.280 | 1.280 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-------|-------|
| | Tiết kiệm nước sạch | triệu đồng | 90 | 90 | 135 | 135 | 90 | 90 | 90 | 90 | 115 | 115 | 120 | 120 | 640 | 640 |
| | Tiết kiệm công tác phí | triệu đồng | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 1.500 | 1.500 |
| | Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo | triệu đồng | 150 | 150 | 150 | 150 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 | 1.300 | 1.300 |
| | Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm | triệu đồng | 350 | 350 | 350 | 350 | 400 | 400 | 364 | 364 | 440 | 440 | 440 | 440 | 2.344 | 2.344 |
| | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc | triệu đồng | 150 | 150 | 184 | 184 | 154 | 154 | 154 | 154 | 210 | 210 | 210 | 210 | 1.062 | 1.062 |
| 2.2 | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Kinh phí tiết kiệm được, gồm: | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thẩm định, phê duyệt dự toán | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| | Thương thảo hợp đồng | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Tiết kiệm kinh phí y tế | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.1 | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN | đơn vị | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được | đơn vị | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Số tiền vi phạm đã phát hiện | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ | chiếc | 6 | 6 | 6 | 6 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 4 | 4 | | |
| 1.2 | Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển) | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.3 | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển) | chiếc | 0 | 0 | 1 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 1.4 | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.5 | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại | triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tài sản khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi | tài sản | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được | tài sản | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng | | | | | | | | | | 1.184 | 1.184 | - | - | 1.184 | 1.184 |
| 1 | Trong đầu tư xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm | dự án | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.184 | 1.184 | - | - | 1.184 | 1.184 |
| 1.2 | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: | triệu đồng | | | | | | | | | 1.184 | 1.184 | | | 1.184 | 1.184 |
| | - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán | triệu đồng | | | | | | | | | - | 640 | 640 | | 880 | 880 |
| | - Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | triệu đồng | | | | | | | | | 304 | 304 | | 304 | 304 | |
| | - Thực hiện đầu tư, thi công | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Thẩm tra, phê duyệt quyết toán | triệu đồng | | | | | | | | | 240 | 240 | | | | |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ | dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số lượng | dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| | Giá trị đầu tư phải thanh toán | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc | | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 11.293 | 11.293 | 11.293 | 11.293 | 12.288 | 12.288 | | |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ | m2 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 13.226 | 11.293 | 11.293 | 11.293 | 11.293 | 12.288 | 12.288 | | |
| 2.2 | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | | | | | 995 | 995 | | | |
| 2.3 | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | 1.933 | 1.933 | | | | | | | | |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nhà công vụ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Quản lý, sử dụng đất | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật | m2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | m2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.4 | Các nội dung khác | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên | vụ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng | dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động | vụ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Số tiền xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiết kiệm nguyên, vật liệu | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | <i>Tiết kiệm điện</i> | Kw/h | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Tiết kiệm xăng, dầu</i> | Tân (lít) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Tiết kiệm chi phí quản lý | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Chi phí tiết giảm đã đăng ký | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Chi phí tiết giảm đã thực hiện | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quản lý đầu tư xây dựng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện | dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả | dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chi phí đầu tư tiết kiệm được | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i> | dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Các nội dung khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số tiền tiết kiệm được</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i> | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Mua sắm phương tiện | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số lượng xe đầu kỳ</i> | chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i> | chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|---|------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng) | chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ | chiếc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số tiền mua xe trang bị sai chế độ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nợ phải thu khó đòi | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số đầu kỳ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số đầu năm | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện | cuộc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành | cuộc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện | cơ quan/tổ chức/đơn vị | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi | triệu đồng | | | | | | | | | | | | | | | | |



PHỤ LỤC 5
KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LĂNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Ban hành kèm theo báo cáo số 790 /BC-KBNT ngày 29/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| Năm | Thông tin phát hiện lăng phí nhận được, vụ việc lăng phí trong kỳ báo cáo | | | Tổng số vụ việc đã giải quyết | Đã xử lý | | | | | | | | | Chưa xử lý | | | Ghi chú |
|------------------|---|--|------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-------------------|--|------------------|-------------------------|------------------|---------------------|-------------|---------|
| | Tổng số | Trong đó: | | | Bồi thường thiệt hại | | Xử lý hành chính | | Xử lý kỷ luật | | Chuyển hồ sơ xử lý hình sự | | | Số vụ chưa xử lý | Số người chưa xử lý | Nguyên nhân | |
| | | Thông tin phát hiện lăng phí nhận được | Vụ việc lăng phí | | Số người phải bồi thường | Số tiền bồi thường (triệu đồng) | Số vụ việc | Số người bị xử lý | Số vụ việc | Số người bị xử lý | Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự | Số vụ đã khởi tố | Số đối tượng đã khởi tố | | | | |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 2016 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2017 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2019 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2020 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2021 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 6

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN
GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Ban hành kèm theo báo cáo số 13/BC-KBNT ngày 29/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Dự án | Năm 2016 | | | Năm 2017 | | | Năm 2018 | | | Năm 2019 | | | Năm 2020 | | | Năm 2021 | | | Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán | | | |
|--|----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|--|--------|--------|----|
| | Tổng số | | | Tổng số | | | Tổng số | | | Tổng số | | | Tổng số | | | Tổng số | | | | | | |
| | Số vốn | | | Số vốn | | | Số vốn | | | Số vốn | | | Số vốn | | | Số vốn | | | | | | |
| | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | Số dự án | Đã bố trí | Quyết toán | | | | |
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| TỔNG SỐ | 1 | 13.074 | 13.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 13.074 | 13.074 | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | 1 | 13.074 | 13.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 13.074 | 13.074 | |
| - Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DỰ ÁN NHÓM A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DỰ ÁN NHÓM B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| DỰ ÁN NHÓM C | 1 | 13.074 | 13.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 13.074 | 13.074 | |
| Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020 | 1 | 13.074 | 13.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 13.074 | 13.074 | |
| Dự án quyết toán đúng thời gian quy định | 1 | 13.074 | 13.074 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 13.074 | 13.074 | |

PHỤ LỤC 7
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 74/BC-KBNT ngày 21/9/2022 của Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận)

| TT | MÔ TẢ NỘI DUNG | ĐVT | Thời điểm 31/12/2015 | Thời điểm 31/12/2016 | Thời điểm 31/12/2020 | Thời điểm 31/12/2021 | TĂNG (+)/GIẢM (-) | | | Nguyên nhân tăng, giảm | TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác) | Ghi chú |
|----|--|--------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|-----------------------------------|
| | | | | | | | Năm 2016 so với năm 2015 | Năm 2020 so với năm 2015 | Năm 2021 so với năm 2020 | | | |
| A | ĐẤT, NHÀ TRU SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP | | | | | | | | | | | |
| I | VỀ ĐẤT | | | | | | | | | | | |
| | Văn phòng Kho bạc tỉnh | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | 38.400.000 | 38.400.000 | 38.400.000 | 38.400.000 | | | | | | |
| | KBNN Ninh Sơn | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 1.918 | 1.918 | 1.918 | 1.918 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 1.918 | 1.918 | 1.918 | 1.918 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | 4.027.380 | 4.027.380 | 4.027.380 | 4.027.380 | | | | | | |
| | KBNN Ninh Phước (Trụ sở cũ) | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 972 | 972 | 972 | 972 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 972 | 972 | 972 | 972 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | 2.138.400 | 2.138.400 | 2.138.400 | 2.138.400 | | | | | | |
| | KBNN Ninh Phước (Trụ sở mới) | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | | | | 1.706 | | | | 2021 so với 2020: xây trụ sở mới | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | | | | 1.706 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | | | | 3.753.200 | | | | | | |
| | KBNN Ninh Hải | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 1.589 | 1.589 | 1.589 | 1.589 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 1.589 | 1.589 | 1.589 | 1.589 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | 4.767.000 | 4.767.000 | 4.767.000 | 4.767.000 | | | | | | |
| | KBNN Bắc Ái | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 1583 | 1583 | 1583 | 1583 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 1583 | 1583 | 1583 | 1583 | | | | | | |
| b | Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp | m2 | | | | | | | | | | |
| c | Kinh doanh | m2 | | | | | | | | | | |
| d | Cho thuê | m2 | | | | | | | | | | |
| đ | Liên doanh, liên kết | m2 | | | | | | | | | | |
| e | Sử dụng khác | m2 | | | | | | | | | | |
| 3 | Giá trị theo số kế toán | 1.000đ | 278.608 | 278.608 | 278.608 | 278.608 | | | | | | |
| | KBNN Thuận Bắc | | | | | | | | | | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| 1 | Tổng diện tích | m2 | 3.490 | 3.490 | 3.490 | 3.490 | | | | | | |
| 2 | Hiện trạng sử dụng | | | | | | | | | | | |
| a | Làm trụ sở làm việc | m2 | 3.490 | 3.490 | 3.490 | 3.490 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|------|---------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 9 | 9 | 8 | 7 | - | (1) | (1) | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: thanh lý |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 9 | 9 | 8 | 7 | - | (1) | (1) | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 1.178.126 | 1.178.126 | 1.493.539 | 1.344.325 | - | 315.413 | (149.214) | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 742.154 | 635.554 | 197.293 | 89.424 | (106.600) | (544.861) | (107.869) | |
| VIII | Các thiết bị tin học khác | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 17 | 15 | 19 | 10 | (2) | 2 | (9) | - 2016 so với 2015: thanh lý - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: thanh lý |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 17 | 15 | 19 | 10 | (2) | 2 | (9) | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 548.033 | 538.019 | 1.156.871 | 1.045.690 | (10.013) | 608.839 | (111.182) | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 44.987 | 49.913 | 313.368 | 230.296 | 4.927 | 268.381 | (83.072) | |
| IX | Bàn ghế | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 19 | 25 | 33 | 38 | 6 | 14 | 5 | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 19 | 25 | 33 | 38 | 6 | 14 | 5 | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 462.811 | 603.680 | 1.015.382 | 1.182.382 | 140.869 | 552.571 | 167.000 | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 248.181 | 315.767 | 422.702 | 495.379 | 67.587 | 174.522 | 72.676 | |
| X | Bản quyền phần mềm | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 12 | 13 | 7 | 7 | 1 | (5) | - | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 12 | 13 | 7 | 7 | 1 | (5) | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 642.198 | 668.728 | 277.102 | 277.102 | 26.531 | (365.096) | - | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 303.196 | 171.287 | - | - | (131.909) | (303.196) | - | |
| XI | Bảng Led, màn hình ngoài trời | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | - | - | - | 3 | - | - | 3 | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cái | - | - | - | 3 | - | - | 3 | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |

| | | | | | | | | | | | |
|-------|---------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|-----------|---|--|
| a | Quản lý nhà nước | cái | 7 | 7 | 12 | 12 | - | 5 | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 194.219 | 194.219 | 1.408.616 | 2.385.438 | - | 1.214.397 | 976.823 | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 75.671 | 57.011 | 666.913 | 1.497.957 | (18.660) | 591.241 | 831.044 | | |
| XVII | Máy cắt hủy chứng từ | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 1 | 1 | 1 | 1 | - | - | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: - 2021 so với 2020: | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | - | - | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 18.139 | 18.139 | 18.139 | 18.139 | - | - | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 10.883 | 7.256 | - | - | (3.628) | (10.883) | - | | |
| XVIII | Máy chiếu | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 2 | 2 | 1 | 1 | - | (1) | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 2 | 2 | 1 | 1 | - | (1) | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 74.857 | 74.857 | 38.369 | 38.369 | - | (36.488) | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 15.348 | 7.674 | - | - | (7.674) | (15.348) | - | | |
| XIX | Máy chủ | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 21 | 19 | 16 | 12 | (2) | (5) | (4) | - 2016 so với 2015: thanh lý - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: thanh lý | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 21 | 19 | 16 | 12 | (2) | (5) | (4) | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 2.914.627 | 2.797.099 | 2.762.726 | 2.351.994 | (117.528) | (151.901) | (410.732) | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 1.307.568 | 935.428 | 70.600 | - | (372.140) | (1.236.968) | (70.600) | | |
| XX | Máy đếm tiền | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 25 | 26 | 19 | 19 | 1 | (6) | - | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 25 | 26 | 19 | 19 | 1 | (6) | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 165.138 | 174.538 | 160.380 | 160.380 | 9.400 | (4.758) | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 38.252 | 30.095 | 76.894 | 64.846 | (8.157) | 38.642 | (12.048) | | |
| XXI | Máy điều hoà không khí | | | | | | - | - | - | | |

| | | | | | | | | | | |
|-------|---------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|---|
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 77 | 75 | 113 | 121 | (2) | 36 | 8 | - 2016 so với 2015: thanh lý - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 77 | 75 | 113 | 121 | (2) | 36 | 8 | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 1.240.959 | 1.310.883 | 2.390.301 | 2.739.984 | 69.924 | 1.149.343 | 349.683 | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 502.332 | 557.065 | 973.146 | 1.155.441 | 54.733 | 470.814 | 182.295 | |
| XXII | Máy in | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 30 | 27 | 9 | 9 | (3) | (21) | - | - 2016 so với 2015: thanh lý - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 30 | 27 | 9 | 9 | (3) | (21) | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 599.792 | 530.666 | 189.407 | 190.340 | (69.126) | (410.385) | 932 | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 97.719 | 63.482 | 43.200 | 45.200 | (34.237) | (54.519) | 2.000 | |
| XXIII | Máy Laptop | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 11 | 13 | 4 | 4 | 2 | (7) | - | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 11 | 13 | 4 | 4 | 2 | (7) | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 215.225 | 253.825 | 77.200 | 77.200 | 38.600 | (138.025) | - | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 30.880 | 46.320 | - | - | 15.440 | (30.880) | - | |
| XXIV | Máy lọc nước tích hợp nóng lạnh | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | - | - | 1 | 20 | - | 1 | 19 | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cái | - | - | 1 | 20 | - | 1 | 19 | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | - | - | 122.625 | 369.425 | - | 122.625 | 246.800 | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | - | - | 98.100 | 271.015 | - | 98.100 | 172.915 | |
| XXV | Máy phát điện | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 8 | 8 | 8 | 7 | - | - | (1) | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: - 2021 so với 2020: thanh lý |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 8 | 8 | 8 | 7 | - | - | (1) | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | |

| | | | | | | | | | | | |
|--------|---------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---|--|
| a | Quản lý nhà nước | cái | 12 | 12 | 20 | 21 | - | 8 | 1 | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 400.275 | 400.275 | 1.705.592 | 1.896.992 | - | 1.305.317 | 191.400 | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 125.345 | 76.093 | 757.812 | 658.328 | (49.253) | 632.467 | (99.484) | | |
| XXXI | Thang máy | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 1 | 1 | 1 | 1 | - | - | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: - 2021 so với 2020: | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 1 | 1 | 1 | 1 | - | - | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 995.700 | 995.700 | 995.700 | 995.700 | - | - | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 746.775 | 622.313 | 124.463 | - | (124.463) | (622.313) | (124.463) | | |
| XXXII | Thiết bị âm thanh | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 9 | 9 | 14 | 14 | - | 5 | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 9 | 9 | 14 | 14 | - | 5 | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 256.220 | 256.220 | 496.720 | 478.740 | - | 240.500 | (17.980) | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 19.144 | - | 242.316 | 202.412 | (19.144) | 223.172 | (39.904) | | |
| XXXIII | Thiết bị bảo mật | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 17 | 18 | 32 | 25 | 1 | 15 | (7) | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: thanh lý | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 17 | 18 | 32 | 25 | 1 | 15 | (7) | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 1.010.187 | 1.513.223 | 5.421.000 | 7.332.221 | 503.035 | 4.410.813 | 1.911.221 | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 388.664 | 641.233 | 1.056.054 | 2.983.503 | 252.569 | 667.390 | 1.927.449 | | |
| XXXIV | Tivi | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 4 | 4 | 8 | 15 | - | 4 | 7 | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới | |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 4 | 4 | 8 | 15 | - | 4 | 7 | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 52.500 | 52.500 | 112.230 | 261.330 | - | 59.730 | 149.100 | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 10.680 | 5.340 | 61.028 | 163.292 | (5.340) | 50.348 | 102.264 | | |
| XXXV | Trạm biến áp | | | | | | - | - | - | | |

| | | | | | | | | | | |
|---------|---------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---|
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 4 | 4 | 6 | 6 | - | 2 | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cải | 4 | 4 | 6 | 6 | - | 2 | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cải | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cải | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 1.750.212 | 1.750.212 | 3.235.718 | 3.235.718 | - | 1.485.506 | - | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 1.458.761 | 1.258.153 | 711.589 | 383.047 | (200.608) | (747.173) | (328.541) | |
| XXXVI | Tủ, giá kê đưng tài liệu | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 7 | 7 | 24 | 29 | - | 17 | 5 | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cải | 7 | 7 | 24 | 29 | - | 17 | 5 | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cải | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cải | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 165.246 | 165.246 | 951.321 | 1.616.431 | - | 786.075 | 665.110 | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 103.466 | 82.811 | 519.605 | 679.773 | (20.656) | 416.139 | 160.168 | |
| XXXVII | Tủ Rack | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 7 | 7 | 7 | 7 | - | - | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cải | 7 | 7 | 7 | 7 | - | - | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cải | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cải | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | 135.111 | 135.111 | 224.110 | 224.110 | - | 88.999 | - | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | 12.487 | 6.244 | - | - | (6.244) | (12.487) | - | |
| XXXVIII | Tương Bắc Hồ | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | - | 2 | 8 | 8 | 2 | 8 | - | - 2016 so với 2015: mua mới - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cải | - | 2 | 8 | 8 | 2 | 8 | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cải | | | | | - | - | - | |
| c | Sử dụng khác | cải | | | | | - | - | - | |
| 2 | Nguyên giá theo sổ kế toán | 1.000 đ | - | 79.285 | 244.521 | 244.521 | 79.285 | 244.521 | - | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | - | - | - | |
| 3 | Giá trị còn lại theo sổ kế toán | 1.000 đ | - | 69.374 | 133.004 | 102.439 | 69.374 | 133.004 | (30.565) | |
| XXXIX | Xe mô tô | | | | | | - | - | - | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 1 | 1 | | | - | (1) | - | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cải | 1 | 1 | | | - | (1) | - | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Không kinh doanh | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Cho thuê | cải | | | | | - | - | - | |
| | - Liên doanh, liên kết | cải | | | | | - | - | - | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|----------------------------------|---------|---------|---------|-----------|-----------|--|----------|-----------|----------|--|---|
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 20.498 | 20.498 | | | | - | (20.498) | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | 20.498 | 20.498 | | | | - | (20.498) | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | 20.498 | 20.498 | | | | - | (20.498) | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 20.498 | 20.498 | | | | - | (20.498) | - | | |
| XI | UPS santak C3KR | | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | 10 | 10 | 8 | 8 | | - | (2) | - | | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: thanh lý - 2021 so với 2020: |
| a | Quản lý nhà nước | cái | 10 | 10 | 8 | 8 | | - | (2) | - | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | 253.166 | 253.166 | 327.558 | 327.558 | | - | 74.392 | - | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | 68.419 | 25.630 | 115.243 | 56.513 | | (42.789) | 46.823 | (58.730) | | |
| XLI | Các loại thiết bị văn phòng khác | | | | | | | - | - | - | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng | | - | - | 8 | 9 | | - | 8 | 1 | | - 2016 so với 2015: - 2020 so với 2015: mua mới - 2021 so với 2020: mua mới |
| a | Quản lý nhà nước | cái | - | - | 8 | 9 | | - | 8 | 1 | | |
| b | Hoạt động sự nghiệp | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Kinh doanh | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Không kinh doanh | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Cho thuê | cái | | | | | | - | - | - | | |
| | - Liên doanh, liên kết | cái | | | | | | - | - | - | | |
| c | Sử dụng khác | cái | | | | | | - | - | - | | |
| 2 | Nguyên giá theo số kế toán | 1.000 đ | - | - | 7.010.763 | 7.589.383 | | - | 7.010.763 | 578.620 | | |
| a | Nguồn ngân sách | 1.000 đ | | | | | | - | - | - | | |
| b | Nguồn khác | 1.000 đ | | | | | | - | - | - | | |
| 3 | Giá trị còn lại theo số kế toán | 1.000 đ | - | - | 1.616.822 | 2.193.270 | | - | 1.616.822 | 576.448 | | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỤC 8

CH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

NT ngày 03/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| | | Năm 2019 | | | | Năm 2020 | | | | Năm 2021 | | | |
|--------------|---------------|-------------------|---------------------|--------------|---------------|-------------------|---------------------|--------------|---------------|-------------------|---------------------|--------------|---------------|
| SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN | SỐ DỰ TOÁN | | SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN | SỐ DỰ TOÁN | | SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN | SỐ DỰ TOÁN | | SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN |
| | | Thủ tướng CP giao | HDND tỉnh thông qua | | | Thủ tướng CP giao | HDND tỉnh thông qua | | | Thủ tướng CP giao | HDND tỉnh thông qua | | |
| 0 | 2.976.518 | 2.325.000 | 2.700.000 | 0 | 4.261.899 | 2.850.000 | 3.500.000 | 0 | 4.346.219 | 3.105.300 | 3.900.000 | 0 | 4.387.581 |
| 0 | 2.859.938 | 2.325.000 | 2.700.000 | 0 | 1.919.788 | 2.850.000 | 3.500.000 | 0 | 2.085.695 | 3.105.300 | 3.900.000 | 0 | 3.196.771 |
| 0 | 2.470.291 | 2.315.000 | 2.400.000 | 0 | 2.878.301 | 2.650.000 | 2.700.000 | 0 | 2.970.816 | 2.355.300 | 2.700.000 | 0 | 3.394.947 |
| 0 | 890.997 | 835.000 | 835.000 | 0 | 857.124 | 920.000 | 920.000 | 0 | 615.842 | 542.000 | 614.000 | 0 | 515.782 |
| | 861.797 | 803.000 | 803.000 | | 821.427 | 891.000 | 891.000 | | 573.079 | 510.000 | 580.000 | | 475.761 |
| | 29.200 | 32.000 | 32.000 | | 35.697 | 29.000 | 29.000 | | 42.763 | 32.000 | 34.000 | | 40.021 |
| | 172.912 | 130.000 | 130.000 | | 381.154 | 200.000 | 200.000 | | 286.045 | 160.000 | 181.000 | | 556.465 |
| | 349.594 | 355.000 | 355.500 | | 490.642 | 426.000 | 454.000 | | 791.209 | 610.000 | 699.000 | | 1.061.540 |
| | 111.335 | 121.000 | 121.000 | | 148.211 | 160.000 | 160.000 | | 142.071 | 132.000 | 162.000 | | 164.286 |
| | 245.687 | 340.000 | 340.000 | | 389.315 | 360.000 | 370.000 | | 350.232 | 383.000 | 400.000 | | 298.700 |
| 0 | 141.718 | 161.000 | 162.200 | 0 | 192.350 | 197.000 | 197.000 | 0 | 169.301 | 159.300 | 182.000 | 0 | 172.493 |
| | 50.250 | 61.000 | 61.000 | | 59.056 | 58.000 | 58.000 | | 54.820 | 62.300 | 68.000 | | 59.253 |
| | 91.468 | 100.000 | 101.200 | | 133.294 | 139.000 | 139.000 | | 114.481 | 97.000 | 114.000 | | 113.240 |
| 0 | 389.553 | 229.000 | 310.300 | 0 | 220.769 | 229.000 | 229.000 | 0 | 420.683 | 223.000 | 277.800 | 0 | 368.803 |
| | 83 | | | | | | | | 67 | | | | |
| | 2.806 | 2.000 | 2.000 | | 2.765 | 2.000 | 2.000 | | 3.706 | 2.000 | 2.000 | | 2.952 |
| | 74.814 | 27.000 | 27.000 | | 29.045 | 27.000 | 27.000 | | 39.193 | 21.000 | 25.800 | | 88.074 |
| | 296.936 | 200.000 | 281.300 | | 187.712 | 200.000 | 200.000 | | 376.713 | 200.000 | 250.000 | | 277.040 |
| | 14.914 | | | | 1.247 | | | | 1.004 | | | | 737 |
| | 83.407 | 75.000 | 75.000 | | 79.864 | 75.000 | 75.000 | | 72.831 | 70.000 | 70.000 | | 62.636 |
| | 17.597 | 20.000 | 20.000 | | 31.099 | 28.000 | 33.000 | | 24.903 | 16.000 | 30.000 | | 52.614 |
| | 0 | | 0 | | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | | 0 |
| | 57.639 | 46.000 | 48.000 | | 74.635 | 51.000 | 58.000 | | 72.108 | 48.000 | 68.000 | | 120.008 |
| | 3.923 | 3.000 | 3.000 | | 3.925 | 4.000 | 4.000 | | 4.362 | 3.000 | 3.200 | | 7.669 |
| | 5.929 | | | | 9.213 | 0 | 0 | | 21.229 | 9.000 | 13.000 | | 13.951 |
| | | | | | | 0 | 0 | | | | | | 0 |
| | | | | | | 0 | 0 | | | | | | 0 |
| 0 | 380.307 | 10.000 | 300.000 | 0 | -972.152 | 200.000 | 800.000 | 0 | -919.314 | 750.000 | 1.200.000 | 0 | -277.977 |
| 0 | 496.887 | 10.000 | 300.000 | 0 | 1.369.959 | 200.000 | 800.000 | 0 | 1.341.210 | 750.000 | 1.200.000 | 0 | 912.833 |
| | 485.992 | 9.500 | | | 1.348.608 | 197.000 | | | 1.263.515 | 743.000 | | | 877.406 |
| | 10.860 | | | | | | | | | | | | 0 |
| | | 500 | | | 21.225 | 3.000 | | | 67.229 | 7.000 | | | 41.720 |
| | | | | | | | | | | | | | 0 |
| | 28 | | | | 4 | | | | 2 | | | | 27 |
| | 7 | | | | 122 | | | | 10.464 | | | | -6.320 |
| | 116.580 | | | | 2.342.111 | | | | 2.260.524 | | | | 1.190.810 |
| | 455 | | | | 4.188 | | | | 22.071 | | | | 44.862 |
| | | | | | | | | | 116 | | | | 34000 |
| | 8.885 | | | | 9451 | | | | 12006 | | | | 939 |

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN



PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN S
(Ban hành kèm theo báo cáo số 790 /BC-K

| TT | CHỈ TIÊU | Năm 2016 | | | | Năm 2017 | | | | Năm | |
|----------|---|-------------------|---------------------|--------------|---------------|-------------------|---------------------|--------------|---------------|-------------------|---------------------|
| | | SỐ DỰ TOÁN | | SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN | SỐ DỰ TOÁN | | SỐ THỰC HIỆN | SỐ QUYẾT TOÁN | SỐ DỰ TOÁN | |
| | | Thu tương CP giao | HDND tính thông qua | | | Thu tương CP giao | HDND tính thông qua | | | Thu tương CP giao | HDND tính thông qua |
| | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 1.697.000 | 1.950.000 | 0 | 2.104.474 | 2.087.000 | 2.140.000 | 0 | 2.353.964 | 1.963.000 | 2.300.000 |
| | Thu NSNN (đã bao gồm hoàn thuế GTGT) | 1.697.000 | 1.950.000 | 0 | 2.104.474 | 2.087.000 | 2.140.000 | 0 | 2.312.687 | 1.963.000 | 2.300.000 |
| I | THU NỘI ĐỊA | 1.695.000 | 1.850.000 | 0 | 2.093.747 | 2.085.000 | 2.130.000 | 0 | 2.272.271 | 1.958.000 | 2.260.000 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | 750.000 | 765.000 | 0 | 748.938 | 910.000 | 910.000 | 0 | 716.817 | 814.000 | 814.000 |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 680.000 | 690.000 | | 686.928 | 835.000 | 835.000 | | 683.687 | 749.000 | 749.000 |
| - | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 70.000 | 75.000 | | 62.010 | 75.000 | 75.000 | | 33.130 | 65.000 | 65.000 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 142.000 | 142.000 | | 162.170 | 153.000 | 153.000 | | 133.787 | 135.000 | 160.000 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 290.000 | 294.000 | | 276.462 | 347.000 | 347.000 | | 296.645 | 290.000 | 315.000 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 90.000 | 93.000 | | 94.705 | 105.000 | 105.000 | | 96.243 | 110.000 | 110.000 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 210.000 | 220.000 | | 224.233 | 255.000 | 255.000 | | 217.382 | 230.000 | 230.000 |
| 6 | Phí, lệ phí | 81.000 | 96.000 | 0 | 109.743 | 112.000 | 122.000 | 0 | 121.489 | 120.000 | 120.000 |
| | Phí, lệ phí | 26.000 | 39.000 | | 44.120 | 42.000 | 52.000 | | 49.302 | 48.000 | 48.000 |
| | Trong đó: Lệ phí trước bạ | 55.000 | 57.000 | | 65.623 | 70.000 | 70.000 | | 72.187 | 72.000 | 72.000 |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 68.000 | 78.000 | 0 | 268.462 | 68.000 | 81.000 | 0 | 532.854 | 128.000 | 353.000 |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | 44 | 0 | 0 | | 20 | 0 | 0 |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3.000 | 3.000 | | 2.562 | 2.000 | 2.000 | | 2.756 | 1.000 | 1.000 |
| - | Thu tiền thuê đất, mặt nước | 15.000 | 15.000 | | 52.229 | 16.000 | 16.000 | | 88.097 | 27.000 | 27.000 |
| - | Tiền sử dụng đất | 50.000 | 60.000 | | 203.917 | 50.000 | 63.000 | | 439.814 | 100.000 | 325.000 |
| - | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN | 0 | 0 | | 9.710 | 0 | 0 | | 2.167 | 0 | 0 |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán) | 0 | 70.000 | | 63.907 | 65.000 | 70.000 | | 69.983 | 68.000 | 70.000 |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 19.000 | 19.000 | | 15.702 | 19.000 | 19.000 | | 24.304 | 12.000 | 12.000 |
| 10 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | 0 | 0 | | | 0 | 0 | | | | |
| 11 | Thu khác ngân sách | 40.000 | 65.600 | | 122.782 | 45.000 | 61.100 | | 54.974 | 45.000 | 67.760 |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 5.000 | 7.400 | | 6.643 | 6.000 | 6.900 | | 7.793 | 6.000 | 8.240 |
| 13 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế | | | | | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| 14 | Thu chênh lệch thu chi của NHNN | | | | | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| II | THU TỪ DẦU THÔ | | | | | 0 | | | | 0 | 0 |
| III | B/THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU | 2.000 | 100.000 | 0 | 10.727 | 2.000 | 10.000 | 0 | -16.727 | 5.000 | 40.000 |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 2.000 | 100.000 | 0 | 10.727 | 2.000 | 10.000 | 0 | 24.550 | 5.000 | 40.000 |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 1.000 | | | | 1.800 | 9.000 | | 16.815 | 4.000 | 32.000 |
| - | Thuế xuất khẩu | | | | | | | | 7.554 | 600 | 4.800 |
| - | Thuế nhập khẩu | 1.000 | | | 888 | 200 | 1.000 | | 179 | 400 | 3.200 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu | | | | 9.839 | | | | | | |
| - | Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | | 2 | | |
| - | Thu khác | | | | | | | | | | |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | 41.277 | | |
| IV | THU VIỆN TRỢ | | | | | | | | 37.908 | | |
| V | Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | | |
| VI | Các khoản huy động đóng góp | | | | | | | | 19.235 | | |



PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Ban hành kèm theo báo cáo số 790/BC-KBNT ngày 29/2022 của KBNN Ninh Thuận)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | |
|-----------|---|--|-----------------------|-----------|--------|---------|------------------|---|-----------|---------|--------|------|---------|------|------|--|
| | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | | | Chi đầu tư phát triển | | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | |
| | | | Tổng số | NSTW | NSDP | | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP | |
| I | NĂM 2016 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | 62,104 | 39,180 | 39,180 | 22,924 | 22,924 | 14,600 | 6,600 | 6,600 | 8,000 | 8,000 | | | | | |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 2,123 | 46 | 46 | 2,077 | 2,077 | 917 | | | 917 | 917 | | | | | |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 51,469 | 36,841 | 36,841 | 14,628 | 14,628 | 12,477 | 6,465 | 6,465 | 6,012 | 6,012 | | | | | |
| | Số quyết toán NSNN | 51,469 | 36,841 | 36,841 | 14,628 | 14,628 | 12,477 | 6,465 | 6,465 | 6,012 | 6,012 | | | | | |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 42 | 42 | 42 | | | 44 | 44 | 44 | | | | | | | |
| II | NĂM 2017 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | 42,936 | 42,936 | 42,936 | | 21,917 | 31,500 | 31,500 | 31,500 | | 12,120 | | | | | |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 2,318 | 2,318 | 2,318 | | | 125 | 125 | 125 | | | | | | | |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 37,254 | 37,254 | 37,254 | | 20,968 | 31,554 | 31,554 | 31,554 | | 8,681 | | | | | |

| STT | CHỈ TIÊU | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | | | | | | | |
|-----|--|--|-----------------------|------|--------|---------|------------------|---|---------|-----------------------|------|--------|------------------|------|--------|
| | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | |
| | | | Chi đầu tư phát triển | | | | Chi thường xuyên | | | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | |
| | | | Tổng số | NSTW | NSDP | | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP |
| | Số quyết toán NSNN | 37,254 | 37,254 | | 37,254 | | | 20,968 | 31,554 | 31,554 | | 31,554 | | | 8,681 |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 64 | 64 | | 64 | | | | 49 | 49 | | 49 | | | |
| III | NĂM 2018 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | 77,401 | 38,618 | | 38,618 | 38,783 | | 38,783 | | 36,900 | | 36,900 | 32,849 | | 32,849 |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 12,448 | 12,373 | | 12,373 | 75 | | 75 | | 2,478 | | 2,478 | 369 | | 369 |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 88,309 | 50,808 | | 50,808 | 37,501 | | 37,501 | | 38,931 | | 38,931 | 27,125 | | 27,125 |
| | Số quyết toán NSNN | 88,309 | 50,808 | | 50,808 | 37,501 | | 37,501 | | 38,931 | | 38,931 | 27,125 | | 27,125 |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 88 | 88 | | 88 | | | | | 59 | | 59 | | | |
| IV | NĂM 2019 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | 102,766 | 80,125 | | 80,125 | 22,641 | | 22,641 | 105,800 | 66,000 | | 66,000 | 39,800 | | 39,800 |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 760 | 131 | | 131 | 629 | | 629 | 229 | 136 | | 136 | 93 | | 93 |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 91,127 | 68,914 | | 68,914 | 22,213 | | 22,213 | 100,147 | 63,658 | | 63,658 | 36,489 | | 36,489 |
| | Số quyết toán NSNN | 91,127 | 68,914 | | 68,914 | 22,213 | | 22,213 | 100,147 | 63,658 | | 63,658 | 36,489 | | 36,489 |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | CHỈ TIÊU | Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững | | | | | | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | |
|-----|--|--|-----------------------|------|--------|---------|------------------|---|---------|---------|-----------------------|------|------|------------------|------|------|
| | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | |
| | | | Chi đầu tư phát triển | | | | Chi thường xuyên | | | | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | |
| | | | Tổng số | NSTW | NSDP | | Tổng số | NSTW | NSDP | | Tổng số | NSTW | NSDP | Tổng số | NSTW | NSDP |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 89 | 89 | | 89 | | | 60 | 60 | | 60 | | | | | |
| V | NĂM 2020 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | 64,929 | 64,929 | | 64,929 | | | 124,590 | 124,590 | | 124,590 | | | | | |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 3,339 | 3,339 | | 3,339 | | | 1,237 | 1,237 | | 1,237 | | | | | |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 57,366 | 57,366 | | 57,366 | | | 122,106 | 122,106 | | 122,106 | | | | | |
| | Số quyết toán NSNN | 57,366 | 57,366 | | 57,366 | | | 122,106 | 122,106 | | 122,106 | | | | | |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 93 | 93 | | 93 | | | 116 | 116 | | 116 | | | | | |
| VI | NĂM 2021 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số chuyển nguồn năm trước sang | 689 | 689 | | 689 | | | 2,174 | 2,174 | | 2,174 | | | | | |
| | Số thực hiện cả năm trong kỳ KH | 172 | 172 | | 172 | | | 1,074 | 1,074 | | 1,074 | | | | | |
| | Số quyết toán NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Số dự án thực hiện trong năm | 9 | 9 | | 9 | | | 20 | 20 | | 20 | | | | | |

PHỤ LỤC 9
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Ban hành kèm theo báo cáo số 790/BC-KBNT ngày 23/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| A | TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV | | | | | | | |
| A.1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | Tài chính theo |
| 1 | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | | đổi nguồn cấp |
| | - Trong nước | | | | | | | dự toán, Kho |
| | - Nước ngoài | | | | | | | bạc không |
| 2 | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | | theo đổi |
| | - Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước | | | | | | | nguồn dự |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | toán, chỉ theo |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | | đổi số dự toán |
| | - Bội chi NSDP | | | | | | | được cấp nên |
| A.2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | | chỉ cung cấp |
| A.3 | Chi thường xuyên | | | | | | | số quyết toán |
| 1 | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | | |
| 2 | Cân đối NSDP | | | | | | | |
| A.4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | | |
| A.5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | | |
| A.6 | Bội thu NSDP | | | | | | | |
| A.7 | Số vay trong năm | | | | | | | |
| 1 | Vay bù đắp bội chi | | | | | | | |
| 2 | Vay trả nợ gốc | | | | | | | |
| I | SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ | | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | |
| a | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | | |
| b | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | | |
| | - Bội chi NSDP | | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | | |
| a | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | | |
| b | Cân đối NSDP | | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | | |
| 6 | Bội thu NSDP | | | | | | | |
| 7 | Số vay trong năm | | | | | | | |
| a | Vay bù đắp bội chi | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|
| b | Vay trả nợ gốc | | | | | | |
| II | TỔNG SỐ HỖND CẤP TÍNH THÔNG QUA | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| a | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | |
| | - Chi đầu tư XD/CB tập trung trong nước | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | |
| | - Bội chi NSDP | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | |
| a | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | |
| b | Cân đối NSDP | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | |
| 6 | Bội thu NSDP | | | | | | |
| 7 | Số vay trong năm | | | | | | |
| a | Vay bù đắp bội chi | | | | | | |
| b | Vay trả nợ gốc | | | | | | |
| 8 | Dự phòng NSDP | | | | | | |
| III | SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| a | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | |
| | - Chi đầu tư XD/CB tập trung trong nước | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | |
| | - Bội chi NSDP | | | | | | |
| | - Từ nguồn cải cách tiền lương | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | |
| a | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | |
| b | Cân đối NSDP | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | |
| 6 | Bội thu NSDP | | | | | | |
| 7 | Số vay trong năm | | | | | | |
| a | Vay bù đắp bội chi | | | | | | |
| b | Vay trả nợ gốc | | | | | | |
| IV | SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| a | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | |
| a | <i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i> | | | | | | |
| b | <i>Cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | |
| B | THỰC HIỆN TRONG NĂM | 4,323,849 | 4,155,781 | 5,371,572 | 5,462,234 | 5,570,273 | 6,608,098 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1,272,930 | 1,130,097 | 2,012,274 | 1,812,021 | 1,740,020 | 2,538,708 |
| a | <i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i> | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | <i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | 203,598 | 112,000 | 93,021 | 49,062 | 39,828 | 3,750 |
| 3 | Chi thường xuyên | 2,110,428 | 2,836,866 | 3,075,096 | 3,272,945 | 3,285,456 | 3,422,699 |
| a | <i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i> | | | | | | |
| b | <i>Cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 21,000 |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | 735,893 | 75,818 | 190,181 | 305,694 | 494,757 | 569,663 |
| 6 | Bội thu NSDP | | | | | | |
| 7 | Số vay trong năm | 0 | 0 | 0 | 21,512 | 9,212 | 52,278 |
| a | <i>Vay bù đắp bội chi</i> | | | | 21,512 | 9,212 | 52,278 |
| b | <i>Vay trả nợ gốc</i> | | | | | | |
| C | QUYẾT TOÁN | 4,323,849 | 4,155,781 | 5,371,572 | 5,440,722 | 5,561,061 | 6,555,819 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1,272,930 | 1,130,097 | 2,012,274 | 1,790,509 | 1,730,808 | 2,486,429 |
| a | <i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i> | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | <i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| | - Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | |
| | - Bội chi NSDP | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | 203,598 | 112,000 | 93,021 | 49,062 | 39,828 | 3,750 |
| 3 | Chi thường xuyên | 2,110,428 | 2,836,866 | 3,075,096 | 3,272,945 | 3,285,456 | 3,422,699 |
| a | <i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i> | | | | | | |
| b | <i>Cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 1,000 | 21,000 |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | 735,893 | 75,818 | 190,181 | 305,694 | 494,757 | 569,663 |
| 6 | Bội thu NSDP | | | | | | |
| 7 | Số vay trong năm | 0 | 0 | 0 | 21,512 | 9,212 | 52,278 |
| a | <i>Vay bù đắp bội chi</i> | | | | 21,512 | 9,212 | 52,278 |
| b | <i>Vay trả nợ gốc</i> | | | | | | |
| D | SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| a | <i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i> | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | |
| b | <i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i> | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----------|-------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| a | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | | |
| b | Cân đối NSDP | | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | | |
| Đ | HỦY DỰ TOÁN | | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | |
| a | Bổ sung có mục tiêu từ NSTW | | | | | | | |
| | - Trong nước | | | | | | | |
| | - Nước ngoài | | | | | | | |
| b | Chi đầu tư trong cân đối NSDP | | | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi vay | | | | | | | |
| 3 | Chi thường xuyên | | | | | | | |
| a | Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW | | | | | | | |
| b | Cân đối NSDP | | | | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ | | | | | | | |
| 5 | Chi cải cách tiền lương | | | | | | | |



PHỤ LỤC 11
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo báo cáo số 790 /BC-KBNT ngày 13/9/2022 của KBNN Ninh Thuận)

| STT | Năm/Chỉ tiêu | Số đơn vị sự nghiệp công lập | | | | | | Số biên chế, người lao động | | | | | | Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng) | | | | | |
|-----|--------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|
| | | Tổng số | Trong đó chia theo mức độ tự chủ | | | | | Tổng số | Trong đó chia theo mức độ tự chủ | | | | | Tổng số | Trong đó chia theo mức độ tự chủ | | | | |
| | | | Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT | Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX | 100% chi TX | Một phần chi TX | 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm | | Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT | Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX | 100% chi TX | Một phần chi TX | 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm | | Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT | Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX | 100% chi TX | Một phần chi TX | 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm |
| 1 | Năm 2016 | 97 | 1 | 1 | 6 | 20 | 69 | 4,650 | 18 | 0 | 269 | 1,874 | 2,489 | 423,203 | 0 | 0 | 19,956 | 137,604 | 265,642 |
| 2 | Năm 2017 | 100 | 1 | 1 | 8 | 23 | 67 | 4,879 | 17 | 0 | 312 | 2,157 | 2,393 | 439,369 | 0 | 0 | 30,770 | 131,244 | 277,355 |
| 3 | Năm 2018 | 108 | 0 | 1 | 14 | 22 | 71 | 5,103 | 16 | 0 | 468 | 2,223 | 2,396 | 462,437 | 0 | 0 | 41,510 | 136,663 | 284,264 |
| 4 | Năm 2019 | 108 | 0 | 1 | 19 | 17 | 71 | 5,164 | 17 | 0 | 1,574 | 1,246 | 2,327 | 484,060 | 0 | 0 | 62,398 | 118,183 | 303,479 |
| 5 | Năm 2020 | 110 | 1 | 1 | 20 | 18 | 70 | 5,374 | 24 | 0 | 1,734 | 1,290 | 2,326 | 550,913 | 0 | 0 | 98,644 | 132,216 | 320,052 |
| 6 | Năm 2021 | 110 | 2 | 1 | 20 | 17 | 70 | 5,432 | 43 | 0 | 1,917 | 1,119 | 2,353 | 546,454 | 236 | 0 | 115,923 | 106,777 | 323,518 |